

NĂM THỨ 6 — NGÀY 15-10-62

BACH KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYẾN thái độ Hiệp chúng quốc đối
với Thị trường Chung Âu-châu • NGUYỄN PHƯƠNG
chuyện Triệu Việt Vương, một chuyện tiểu thuyết ? •
DOHAMIDE người Chăm Châu - Đốc • LÊ XUÂN
KHOA tính chất chủ yếu của triết lý Thiền • NGUYỄN
VĂN TRUNG văn chương, văn học • ĐOÀN THÈM
tô diêm trong mỹ nghệ • NGUYỄN HỮU NGU giải
thưởng văn chương trên đất Việt • CÔ MINH ĐỨC
men bờ bể xanh • HOÀNG QUY áo lụa • TƯỜNG
LINH thơ lạnh mùa sương • TRẦN DẠ TỪ buổi
chiều trong giáo đường • TRĂNG THIÊN đọc « Ba
sinh hương lửa » của Doãn-Quốc-Sỹ • VIÊN LINH
tự thuật • HOÀI KHANH màu lưu linh • NGUYỄN
NHO SA MẠC màu áo đông phương • SƠN NAM qua
hiệu sách • DU TỬ LÊ thơ • THANH TÂM TUYẾN nỗi
chết không rời • HÃ KHÊ — CÙ NGUYỄN — TỔ
PHƯƠNG trả lời cuộc phỏng vấn về quan niệm hội
họa • TRẦN VĂN KHÊ cuộc đời và sự nghiệp nhạc
sĩ Claude Debussy • NGUYỄN NGU í thuật : lễ kỉ
niệm dẫn sinh đức Khổng Tử ; buổi nói chuyện của
ông Nguyễn-Văn-Trung : một
quan điểm mới về cuộc tranh
luận Phạm-Quỳnh — Ngô-
Đức-Kể qua truyện Kiều •

139



Tính-chất chủ-yếu của triết-lý Thiền

LÊ-XUÂN-KHOA

THIỀN là một phép tu không dùng văn-tự, không kinh sách, không cầu-nguyện. Người tu Thiền chỉ ngồi yên lặng, giữ tâm-trí cho định, không suy nghĩ, không biện-biệt, gạt bỏ tất cả mọi tư-tưởng và hình ảnh tốt xấu, nhờ đó Phật-tính sẽ hiển-hiện và giác-ngộ.

Nói cho đúng, Thiền vừa là một thái độ triết-lý vừa là một phương-pháp tu-luyện chứ không phải là một tín-ngưỡng tôn giáo. Muốn hiểu Thiền cho thấu-triệt, người ta thường phải nghiên-cứu thêm về Lão học, vì giữa Thiền và Đạo có những đặc-tính rất giống nhau. Đó cũng là một lý-do giải thích cho ta thấy tại sao Thiền học phải sang đến Trung-Hoa mới thực sự được thành-lập và phát-triển.

Ngoài đặc tính «bất lập văn-tự» tức là chỉ dùng trực-giác để đạt tới

chân-lý được Lão-tử nhắc đi nhắc lại trong câu «Hành bất ngôn chi giáo» (Chương II) hoặc «Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri» (Chương LVI), Thiền-học và Đạo-học cùng có chung cơ-sở giáo pháp hàm chứa trong hai chữ TỰ-NHIÊN (Đạo pháp tự-nhiên — Đạo đức kinh, chương XXV).

Mở lại một bài thơ cổ nhất của Thiền-học là bài Tín-tâm minh của đệ-tam tổ Tăng-Xán, ta đã thấy chứa-chan ý-vị của Đạo-học :

*Chỉ đạo vô nan
Duy hiểm giản trạch
Đãn mạc tăng ái
Đồng nhiên minh bạch
Hào ly hữu sai
Thiên địa huyền cách
Dục đắc hiện tiền
Mạc tổn thuận nghịch
Vi thuận tương tranh*

Thị vi tâm bệnh...
 Nhiệm tính hợp đạo
 Tiên dao biệt não
 Hệ niệm quai chân...
 Trí giả vô vi
 Ngu giả tự phọc....

nghĩa là :

Muốn tới đạo không có gì khó khăn
 Chỉ cần tránh sự lựa chọn
 Chỉ khi nào hết lòng yêu ghét
 Thì Đạo sẽ hiển-hiện rõ ràng
 Sai biệt một ly
 Cũng đủ làm cho trời đất ngăn cách
 Nếu muốn đạt đạo hiện tiền
 Thì chớ sinh lòng hòa theo hay chống đối
 Những sự phải trái xung đột nhau
 Đó là tâm bệnh....
 Hãy theo bản tính tự nhiên hợp với
 Đạo
 Tiên dao mà lánh xa phiền não
 Suy nghĩ chỉ đi ngược lại chân lý mà
 thôi....
 Bậc trí vô vi
 Kẻ ngu mới tự trói buộc mình....

Ý-nghĩa bài thơ trên có thể so sánh với chương 11 trong Đạo-Đức Kinh :

«Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ; giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ. Cồ, hữu vô tương sinh, nan dị tương thành trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hoà, tiền hậu tương tùy.

«Thị dĩ thánh nhân, xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo. Vạn vật tác yên nhi bất tử, sinh nhi bất hữu,

vi nhi bất thị. Công thành nhi phát cư, phù duy phất cư, thị dĩ bất khứ».

Nghĩa là : «khi thiên hạ đều biết đẹp là đẹp thì đã có cái xấu rồi; đều biết lành là lành thì đã có cái chẳng lành rồi. Bởi vậy có với không cùng sinh ra nhau, khó và dễ cùng bổ túc cho nhau, ngắn và dài cùng so sánh với nhau, cao và thấp cùng đảo lộn với nhau, giọng và tiếng cùng hòa hợp nhau, trước và sau cùng tiếp theo nhau.

Vậy nên thánh nhân dùng không làm mà xử sự, dùng không lời mà dạy dỗ. Để cho vạn vật nên mà không cần, sống mà không tư hữu, làm mà không cậy công. Thành công mà không ở lại, vì bởi không ở lại nên không bao giờ mất.»

Thiên và Đạo đều dạy con người trở về với bản tính hỗn nhiên, không bị ràng buộc trong tư duy mâu thuẫn, biện biệt phải trái, xấu tốt. Cuộc đời chẳng phải là một vị trí từ đó ta có thể đạt tới một sự vật gì. Thành công cũng có nghĩa là thất bại nếu ta hiểu rằng con người không bao giờ thỏa mãn và chịu dừng lại ở một thành công nào. Bởi vậy cần phải gạt bỏ trí thức suy luận, gột rửa hết thấy mọi ý-niệm lưỡng nguyên đối đãi mà trở về tự nhiên (Đạo pháp tự nhiên) và hành động theo vô vi, nghĩa là hành động một cách vô tư, vô chấp, không cạnh tranh, không tham vọng.

Đó cũng là cái triệt-lý tìm thấy ở Nguyễn-Bỉnh-Khiêm :

*Ở thê có khôn thời có khó
Chữ rằng vô sự tiểu thần-tiên*

cho nên ông cũng đã ca ngợi một cuộc sống hồn-nhiên thoát tục;

*Thu ăn măng trúc Đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen Hạ tắm ao
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*

Thật đúng với tư tưởng Bách-trượng thiền-sư (720-814) khi trả lời một đệ tử hỏi về phép tu Thiền: « Khi nào đói thì ăn, khi nào mệt thì nghỉ ».

Nguyễn-Công-Trứ là một nhà nho nhập thê và say sưa hoạt động với đời, nhưng cũng nắm vững tinh thần Thiền và Đạo lắm nên mới nói:

Hành tàng bất nhị kỳ quan

(Hành động hay ở ẩn không phải là hai quan niệm khác nhau).

Điều cần nhất là hành động không mưu-cầu, không tranh chấp, coi thường vinh nhục, như Nguyễn-Công-Trứ đã từng tuyên bố khi bị giáng xuống làm lính thú: « Khi làm Tổng-Độc không lấy làm vinh thì bây giờ làm lính cũng không coi là nhục ». Trên hết mọi sự, Nguyễn-Công-Trứ vẫn chỉ ca ngợi cái triết lý vô-cầu:

Chữ vô cầu là chữ thiên nhiên

và khuyên người ta tìm hạnh phúc trong cuộc sống thường nhật, bằng lòng với tất cả cái hiện có của mình:

*Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc
Tri nhàn tiện nhàn, dãi nhàn hà thời nhàn.*

Một đặc tính căn bản khác của Thiền học thuộc phương pháp tu luyện là Đôn-ngộ tức là sự nhận

biết chân lý một cách tức khắc, không phải qua những giai đoạn chuẩn bị và học tập. Trong Phật-giáo, phép Đôn được coi là phương pháp đặc biệt của ngành Thiền trái với phép Tiệm là phương pháp phổ thông. Trong bài trước, ta đã được biết Kinh Lăng-Già (Lankavatara sutra) có phân-biệt Đôn, Tiệm, và kinh Kim-Cương (Vajracchedika sutra) cũng chỉ công nhận giá trị của Đôn ngộ.

Một thí dụ điển hình về Đôn ngộ là trường hợp của lục tổ Huệ-Năng. Theo lời tự thuật của thiền-sư trong Pháp-bảo đàn kinh thì từ thừa thiếu thời, trong một bữa đi bán củi, Sư nghe thấy có người tụng kinh Kim Cương mà hốt nhiên ngộ đạo. Ta cũng nên nhớ rằng Huệ - Năng là người không có học, kinh kệ sau này đều là lời đọc miệng cho người khác chép dùm.

Nói cho đúng, Đôn ngộ là một trạng thái ý thức chứ không phải là một phương pháp, vì thiền-giả chỉ sinh hoạt theo tự nhiên chứ không lệ thuộc vào một phương pháp tu luyện nào hết. Khi nghe lời Chí-Thành thuật lại rằng thầy mình là Thần-Tú chỉ dạy mọi người trụ tâm quán tịnh, ngồi mãi không nằm, Huệ-Năng trả lời: Trụ tâm quán tịnh là bình chứ không phải là Thiền; ngồi hoài thì bó buộc thân xác chứ có ích gì đến chân lý.» Nói rồi đọc tiếp bài kệ:

Sinh lai tọa bất ngọa

Từ khứ ngọa bất tọa

Nguyên thị xú cốt đầu

Hà vi lập công quá.

TÍNH-CHẤT CHỦ-YẾU CỦA TRIỆT-LÝ THIỀN

nghĩa là :

*Khi sống ngồi không nằm
Thác rồi nằm chẳng ngồi
Gốc vốn đầu xương thối
Lấy gì lập công tội (1)*

Bài kệ trên đây có chủ ý bài bác sự câu chấp vào lời ngồi Thiền. Thiền tức là tâm thanh tịnh, còn ngồi hay nằm là tác động thuộc về thân. Nếu tâm đã thanh tịnh, thì dù đi, đứng, nằm, ngồi, lúc nào mà chẳng thanh tịnh cần gì phải ngồi mãi một chỗ. Sắc thân vốn có sanh có tử, khi sống thì ngồi, khi chết thì nằm, đầu ngồi hay nằm cũng không có chi là công, không có chi là tội; vì gốc nó là đồng xương thối, đối với cái diện-mục bản-lai của ta không có ăn nhập gì cả.

Truyền-Đẳng Lục của Tàu cũng chép một câu chuyện có ý nghĩa tương tự : Mi-Tổ (?-788) hàng ngày ngồi Thiền trong am Truyền-pháp. Nam Nhạc Nhượng thiền sư đi đến trông thầy hỏi :

— Đại-đức ngồi thiền, toan làm cái gì đó ?

Mã-Tổ đáp : Toan làm Phật.

Nhượng thiền sư bèn nhặt một viên gạch ra ngồi mài trên một hòn đá trước cửa am.

Mã-Tổ hỏi : Sư mài gạch làm gì đó?

Nhượng đáp : Mài làm cái gương.

— Mài gạch làm sao thành gương được ?

— [Mài gạch không thành gương thì ngồi Thiền há thành Phật được sao ?

Giảng về phép Đôn và Tiệm, Huệ-Năng phân-biệt hai hạng người : đại-trí và tiểu-căn. Đại-trí là bậc tổ ngộ được đôn-giáo. không chấp sự tu ở

bề ngoài, chỉ lo nơi tâm mình hằng phát-khởi cái thầy chân-chánh (chánh-kiến), tức là kiến tính thành Phật. Nhưng vì tự tâm của chúng sinh có mê có ngộ khác nhau. Kẻ mê chấp cái thầy ở ngoài tâm, tu hành tìm Phật mà chưa tỏ ngộ được tự tính, gọi là tiểu-căn. Bài tụng ở cuối phẩm Bát-Nhã trong



Huê-Năng

Pháp-Bảo Đàn Kinh có chép :

*Pháp tức vô Đôn Tiệm
Mê ngộ hữu tri tât
Chỉ thủ kiến tính môn
Ngu nhân bất khả tât
Thuyết tức tuy vạn ban
Hiệp lý hoàn qui nhất....
Phật pháp tại thể gian
Bất ly thể gian giác
Ly thể mịch Bồ-đề*

Cáp như cầu thô giác
 Chính kiến danh xuất thể
 Tà kiến danh thể gian
 Tà chính tận đả khước
 Bồ-đề tính uyên nhiên
 Thử tụng thị Đôn giáo
 Diệc danh Đại pháp Thiển
 Mê văn kinh lụy kiếp
 Ngộ tắc sát na gian

nghĩa là:

Pháp vốn không đồn tiệm
 Mê ngộ có chậm mau
 Chỉ môn kiến tính ấy
 Người ngu dễ thấu đầu
 Nói tuy có nhiều cách
 Rút về một lý thôi...
 Phật pháp ở trong đời
 Chẳng lìa đời mà có
 Lìa đời tìm Bồ-đề
 Khác nào cầu sừng thỏ
 Thấy chính kêu xuất thể
 Thấy tà gọi thể gian
 Chánh tà đều đánh dẹp
 Tính Bồ-đề rõ ràng
 Tụng này là Đôn giáo
 Cũng kêu Đại pháp Thiển
 Mê nghe trải nhiều kiếp
 Ngộ trong sát na liền (2)

Nói tóm lại, Đôn ngộ là một hình thức giác ngộ bằng trực giác (trực chỉ nhận tâm) chứ không phải là sự tìm hiểu chân lý bằng tri-thức la tập. Sự hiểu biết của tri-thức có tính cách lưỡng nguyên đối đãi, phân biệt năng tri và sở tri, nhận tâm với Phật tính,

nhưng Đôn ngộ là một trạng thái của ý thức trong đó năng tri với sở tri hòa hợp làm một thể. « Kiến tính thành Phật » chính là nghĩa thể.

Có những nhà tu thiền vì còn vướng mắc trong vòng trí thức chưa đạt tới trạng thái giác mê khái ngộ. Đối với những người ấy, các bậc sư phụ thường dùng lời văn đáp mâu thuẫn, hoặc dùng phương pháp bạo động như quát lớn, hoặc đánh bất thành linh để đập vào từng lớp kén đáo thâm sâu ở tâm giới đệ tử, ngộ hầu phá trở ngại cuối cùng của đệ tử mà giúp cho khái ngộ.

Huệ-Năng dạy cho đệ tử cách giảng pháp cho nhân chúng đã nhận mạnh vào « đôi pháp » như sau :

« Nói tất cả các pháp, chớ lìa tự tính ; thoát có người hỏi pháp nơi người thì nói ra thấy theo đôi cặp, đều lấy đôi pháp tới lui nương nhau rớt cuộc thì hai pháp đều dứt trừ, không có chỗ nào là chỗ đi tới...

Nếu có người hỏi nghĩa cùng các người, hễ hỏi có thì đem không đáp lại, hỏi không thì đáp có, hỏi phạm thì lấy thánh đáp, hỏi thánh thì lấy phạm đáp, hai đường nương nhau nảy sinh ý nghĩa trung đạo. Mỗi một câu hỏi đều đáp lại bằng cách trái ngược thì chân lý không mất được » (3)

(Thuyết nhất thiết pháp mặc ly tự tính ; hốt hữu nhân văn như pháp, xuất ngữ tận song, giai thủ đôi pháp, lai khứ tương nhân, cứu cánh nhị pháp tận trừ, cánh vô xứ khứ...

Nhược hữu nhân văn như nghĩa, văn « hữu » tương « vô » đôi, văn « vô »

tương « hữu » đôi, vẫn « phạm » dĩ « thánh » đôi, vẫn « thánh » dĩ « phạm » đôi, nhị đạo tương nhân, sinh trung đạo nghĩa ; như nhất vẫn nhất đôi, dư vẫn nhất y thủ tác, tức bắt thất lý đã)

(Phẩm-Phú-Chức)

Mã-Tổ là một thiền sư nổi danh về ngôn ngữ và hành động lạ lùng. Một đệ tử hỏi : « Sư làm thế nào để hòa đồng với Đạo ? »

Mã-Tổ trả lời : « Ta đã bắt hòa với Đạo rồi. »

Trong rất nhiều trường hợp, Mã-Tổ đã dùng đến cách quát to hay đánh mạnh vào đệ tử để thức tỉnh tâm Bát-Nhã. Như một bữa kia, Mã-Tổ cùng Bách-Trượng đang đi dạo bỗng thấy một đàn ngỗng trời bay trên không. Mã-Tổ hỏi : « Cái gì đó ? »

Bách-Trượng đáp : « Đó là đàn ngỗng trời. »

Mã-Tổ hỏi tiếp : « Chúng đi đâu đây ? »

Bách-Trượng bèn đáp : « Chúng bay mất rồi ! »

Mã-Tổ thỉnh linh nắm lấy mũi Bách-Trượng vặn thật mạnh khiến cho ông này phải kêu lên vì đau đớn. Mã-Tổ hỏi :

— Làm sao mà chúng có thể bay mất được ? »

Bách-Trượng nghe nói bỗng nhiên tỉnh ngộ.

Câu trả lời của Bách-Trượng « chim bay mất rồi » chứng tỏ ông còn vướng mắc trong ý niệm thời gian và chuyển động. Mã-Tổ đã khai tâm cho Bách-Trượng thấy rằng thời gian và chuyển

động chỉ là tương đối. Không có việc đàn chim bay mất vì nếu ta đứng ở một vị-trí khác vào một lúc khác, ta sẽ thấy vẫn có đàn chim. Quan điểm của Thiền là vượt lên hết mọi điểm cố định về thời gian và không gian, cũng như cuộc đời thực sự là vô sinh, bất diệt.

Sách Thiền-Uyển Tập-Anh của ta cũng ghi chép một câu chuyện truyền pháp rất điển hình của Thiền học giữa tổ Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) và nhà sư Việt-Nam Pháp-Hiến. Khi Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi từ Quảng-Châu sang nước ta đến chùa Pháp-Vân, gặp Pháp-Hiến tới thụ pháp thì nhìn chòng chọc vào mặt mà hỏi :

— Chú họ gì ?

Pháp-Hiến đáp : « Hòa-Thượng họ gì ? »

Tì-Ni hỏi lại : « Chú không có họ à ? »

— Sao lại không có ? Nhưng đồ hòa thượng biết ! »

Tì-Ni thiền-sư bèn quát lớn :

— Biết để làm gì ? »

Pháp-Hiến bắt giác tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và được truyền tâm ấn.

Hỏi Pháp-Hiến tên họ tức là Tì-Ni muốn thử xem đệ tử của mình còn chấp ngã hay không. Quả nhiên, Pháp-Hiến còn nhận thấy mình có Ngã. Như vậy là Pháp-Hiến còn chấp vào cái hình-danh sắc tướng (nama-rupa) và của cái Ta. Đã nhận có cái Ta thì tất cũng công nhận có cái Phi Ta (non moi), và phạm vào sự lầm lẫn của trí-thức lưỡng nguyên

đôi-đãi. Bởi thế Vinitaruci mới quát lớn «Biết để làm gì» cốt để thức tỉnh tâm giác-ngộ ở Pháp-Hiến, tuy đã biết không trả lời khi người ta hỏi tên họ mình mà vẫn còn nhận có tên và đồ người ta biết.

Trở về những chữ «Kiền tính thành Phật» là mục đích cuối cùng của phép tu Thiền, ta cần phải nhận định rõ rệt quan niệm về hai chữ «Kiền» và «Tính».

Chữ Kiền mà ta dịch là *Thấy* ở đây có nghĩa là hiểu biết, là ý thức bằng trực-giác, khác với bất cứ một sự hiểu biết hay nhận thức nào do giác-quan hay suy-luận đem lại. Đặc tính của cái thấy trực-tiếp này là vô-trụ, vô-chấp tức là không nương nhờ vào một phương tiện nào dù là lý, là tình hay là sự vật bên ngoài, vì tất cả những thứ ấy (tiếng nhà Phật gọi chung là các Pháp = chư Pháp) chỉ là vọng tưởng, là những giả tướng vô thường. Trí-thức hay tình cảm bao giờ cũng có tính chất lưỡng nguyên, tức là sự phân biệt và chọn lựa các ý niệm trái ngược nhau : khẳng - định hay phủ-định, phải và trái, tốt và xấu, yêu và ghét v.v... Sự hiểu biết trực tiếp và tức thì của Thiền vượt lên trên cả mọi sự phân biệt hay lựa chọn và chỉ phát hiện được nhờ ở trạng thái «vô sở trụ», nói một cách khác, nhờ ở cái Tâm-vô-Tâm, cái trạng thái sinh hoạt hết sức tự-nhiên của tinh thần.

Khi t ng chúng hỏi tổ Huệ-Năng về lời phú chúc của đệ ngũ tổ Hoàng-Nhân, Huệ-Năng đáp :

— Chỉ trao vốn không, chỉ luận về kiền-tính, chứ chẳng luận đến Thiền định và giải-thoát.

Các đệ-tử hỏi : «Vi sao chẳng luận đến thiền định và giải thoát ?»

— Vì hai pháp ấy chẳng phải Phật pháp ; Phật pháp chính là pháp *chẳng hai*.

— Thế nào gọi là pháp « chẳng hai » của Phật pháp ?

— Một là Thiền, hai là chẳng thiền, mà Phật tính chẳng phải thiền, chẳng phải chẳng thiền, ấy gọi là pháp chẳng hai... Năm uẩn với mười tám giới tự nơi phàm phu thì thấy thành hai, mà người trí giả thì rõ suốt tính nó không hai. Cái tính không hai ấy chính là Phật tính (4).

Trong kinh Duy-Ma-Cật (Vimalakirti sutra) cũng có đoạn chép lời đối thoại giữa Văn-Thù Sư-Li (Manjuci) với đại-sư Duy-Ma Cật về «bất nhị pháp môn». Văn-Thù hỏi :

— Thế nào là Bồ tát vào được pháp môn chẳng hai ?

Duy-Ma-Cật lặng thinh không trả lời.

Văn-Thù bèn thốt lên : Hay thật ! Hay thật !

Thái độ lặng thinh của Duy-Ma-Cật chính là một cách trả lời hùng hồn trong Thiền học. Im lặng tức là chứng tỏ rằng chân lý không thể đạt được bằng ngôn ngữ và lý-luận. Văn-Thù chợt hiểu cho nên mới thốt ra lời khen : Hay thật ! Hay thật !

Giữa thái độ lặng thinh của Duy-Ma-Cật với thái độ giải thích bằng lời

TÍNH-CHẤT CHỦ-YẾU CỦA TRIẾT-LÝ THIỀN

của Huệ-Năng, ta thấy có điều dường như mâu thuẫn. Sự thực đó chỉ là hai cách trả lời đối với hai trình độ khác nhau : Văn-Thù là bậc đại-trí Bồ-Tát, còn đệ tử của Huệ-Năng hãy còn ở trong vòng học giới. Các bậc đại-sư đã tùy theo căn cơ của đệ tử mà truyền tâm ấn hay dùng lời giảng dạy.

Đền đây ta đã có được một ý niệm khá đầy đủ về chữ Tính trong câu «Kiến Tính thành Phật». Tính ở đây tức là Tự Tính, là cái bản tính vốn nhiên thanh tịnh ở tận đáy lòng của mỗi người. Tự tính thanh tịnh ấy thường bị che lấp bởi mê tâm (maya) tức là cái tâm chấp vào vọng tưởng, vào hình danh sắc tướng và trí-thức suy luận. Bởi vậy muốn đạt được tự tính cần phải phá bỏ mê tâm, dứt trừ các pháp để thực hiện cái tâm vô niệm, vô tướng và vô trụ.

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm-Định-Huệ, Lục tổ Huệ-Năng đã thuyết minh về cái chân tâm ấy như sau : «Pháp môn của ta, từ xưa đến nay, trước hết lập Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc, Vô tướng là ở nơi tướng mà lìa tướng, vô niệm là ở nơi niệm mà không niệm, vô trụ là bản tính của người đối với mọi sự lành dữ tốt xấu trong thế gian, cho đến kẻ thù người thân, cùng khi nói năng xúc phạm, khinh khi, tranh giành đều coi là không, chẳng nghĩ đến sự trả oán hại người, ở trong các niệm chẳng nghĩ đến cảnh trước. Nếu như mỗi niệm trước, niệm nay niệm sau nối

tiếp luôn luôn không dứt thì gọi là trôi buộc, còn đối với mọi pháp niệm niệm không trụ tức là không có gì trôi buộc, ấy là lìa vô trụ làm gốc. Các thiện trí thức ! Ngoài lìa hết thấy mọi tướng, thể là vô tướng, mà lìa hết tướng rồi tức là pháp thể thanh tịnh, ấy là nghĩa lìa vô tướng làm thể.

Các thiện trí thức ! Đối với mọi cảnh tâm không vương tới gọi là vô niệm, ở trong tâm niệm của mình thường lìa các cảnh, chẳng bao giờ đối cảnh sinh tâm. Nhưng nếu trăm việc chẳng nghĩ tới, cứ diệt trừ hết mọi niệm thì hễ một niệm tuyệt tức là chết, chết rồi lại thụ sinh ở nơi khác, thể là lầm to. Cho nên kẻ học đạo cần phải nghĩ lìa. Nếu chẳng biết ý pháp thì phần mình lắm còn chưa hại mấy lại khuyên người khác lắm theo ; tự mê chẳng thấy lại chê kinh Phật, vì vậy nên lập vô niệm làm tông ».

Qua lời thuyết minh trên đây, ta nhận thấy tâm vô niệm không có nghĩa là vô tâm hoàn toàn như những vật vô tri vô giác. Tâm vô niệm tức là vẫn có tâm, vẫn tư duy nhưng không chấp vào một ý nghĩ nào. Đó là cái tâm đã phủ định tất cả những gì gọi là cá-biệt, là hình danh sắc tướng, để thể hiện được cái tâm phổ biến đại đồng ; phủ định cái tâm ảo, cái ngã ảo để khẳng định cái chân tâm, chân ngã, tức là tuệ tâm bát nhã (prajna).

Pháp-Bảo Đàn-Kinh cũng giải thích : «Bát nhã tam muội tức là vô niệm. Thể nào là vô niệm ? Nghĩa là thấy biết hết thấy các pháp mà tâm không vương mắc vào. Dừng ra thì tới khắp

mọi nơi mà không quyền luyện hay dừng lại ở nơi nào, chỉ thanh tịnh lấy bản tâm, khiến cho sáu thức ra ngoài sáu cửa, đối với sáu trần không nhiệm không tạp, đi lại tự do không hề vướng mắc, thế tức là Bát nhã tam muội, tự tại giải thoát, là vô niệm hạnh ».

Các yếu tính của Thiền học, như trên đã trình bày, thường được tóm tắt vào trong bốn câu sau đây :

Giáo ngoại biệt truyền

Bất lập văn tự

Trực chỉ nhân tâm

Kiến tính thành Phật

nghĩa là :

Ở ngoài tất cả các giáo điều, ngoài mọi tập quán truyền thống.

Không căn cứ vào văn tự kinh sách

(1) (2) (3) (4) Lời dịch của Linh-Sơn Phật học hội.

Trở thẳng vào lòng người

Thấy được bản tính mà thành Phật

Nói một cách khác, phương pháp của Thiền là *tự nhiên* mà mục đích của Thiền là *kiến tính*. Gọi tự nhiên là một phương pháp đó chỉ là một lời nói, vì thực ra tự nhiên tức là không lệ thuộc vào một phương pháp nào hoặc dùng đến một phương tiện nào. Bao giờ con người thực sự tự nhiên, từ tâm hồn đến hành động, vô chấp, vô cầu, thì ở trình độ ấy, Phật tính sẽ tự nhiên hiển hiện, chẳng khác gì cỏ cây tự nhiên đâm chồi nảy lộc khi mùa Xuân đến, đúng như ý nghĩa chứa đựng trong hai câu thơ Thiền của Nhật :

Ngột nhiên vô sở tọa

Xuân ai thảo tự sinh.

(Cứ thản nhiên ngồi, chẳng làm gì cả, Mùa Xuân tới, cỏ mọc tự nhiên).

LÊ-XUÂN-KHOA

✧ Chim mà mổ quắp thì loài chim sợ. Cá mà mồm ngoáp thì loài cá sợ. Người mà lưỡi sắc sảo thì loài người sợ.

Hàn thi ngoại truyện

✧ Hành động trong khi giận dữ cũng như giương buồm trong cơn sóng gió.

Euripide

✧ Nếu quyền ở tôi, tôi sẽ gieo rắc sách khắp mặt đất như người ta gieo lúa trong ruộng cày.

Horace Maru

✧ Nếu mỗi khi bạn nghe chó sủa mà dừng chân lại thì không bao giờ bạn đi hết đường.

Tục ngữ Á-Rập

✧ Làm việc ngửa chờ tính lợi, hại ; luận anh hùng chờ kẻ bại, thành.

Tư-Khôn